



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 13+14

Ngày 20 tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

30-7-2025	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
30-7-2025	Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	11
30-7-2025	Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	18
30-7-2025	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

30-7-2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND về việc quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2025 - 2026 của tỉnh Thái Nguyên	37
-----------	--	----

30-7-2025	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên	41
30-7-2025	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND về việc quyết định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định mức chi hỗ trợ một số chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	93
30-7-2025	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Thái Nguyên	95

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động
khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết “Nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 7 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nội dung và mức chi cho các hoạt động
khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06 /2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn) phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến công cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, tổ chức thực hiện; ngân sách cấp xã đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến công cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện. Nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công.

Điều 4. Nội dung chi cho các hoạt động khuyến công địa phương

Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Điều 4 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số

45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; khoản 2, khoản 3, Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 5. Mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương

1. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí ngân sách cho các hoạt động khuyến công phải thực hiện đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Mức chi chung của hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và các văn bản hiện hành của Nhà nước.

3. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

4. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 700 triệu đồng/mô hình;

b) Mô hình các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

5. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ;

đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

6. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 210 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

7. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban Tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước: Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

8. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

10. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, mức hỗ trợ không quá 140 triệu đồng/lần;

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng đạt giải cấp tỉnh tối đa 3,5 triệu đồng/sản phẩm.

11. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ tối đa 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

12. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

13. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

14. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội.

15. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

16. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Việt Nam.

17. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

18. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

20. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 3.600 triệu đồng/cụm công nghiệp.

21. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng);

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

22. Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

23. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm khuyến công và các cơ sở công nghiệp nông thôn

a) Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày cho đơn vị chức năng của tỉnh thực hiện nhiệm vụ khuyến công, xúc tiến thương mại, hỗ trợ tối đa không quá 350 triệu đồng/phòng trưng bày;

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày;

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

24. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công địa phương do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng

các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

25. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ theo quy định hiện hành đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp
để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14, Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh, Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện 1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật. 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2025. 2. Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. 3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp Thiệt hại do thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 chưa được phê duyệt danh sách hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Việc hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Quy định này chỉ thực hiện đối với cơ sở sản xuất đảm bảo các điều kiện về hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang), các doanh nghiệp nhỏ và vừa có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản (sau đây gọi là cơ sở sản xuất) bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Mức hỗ trợ bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

1. Mức hỗ trợ đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

a) Diện tích lúa:

a1) Sau gieo trồng từ 01 ngày đến 10 ngày: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha.

a2) Sau gieo trồng từ trên 10 ngày đến 45 ngày: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha,

a3) Sau gieo trồng trên 45 ngày: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha

b) Diện tích mạ Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha,

c) Diện tích cây hằng năm (trừ cây lúa):

c1) Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng): Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha;

c2) Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng); Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha;

c3) Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng): Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha.

d) Diện tích cây trồng lâu năm:

d1) Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 12.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha;

d2) Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha;

d3) Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường, vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha;

d4) Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha.

đ) Diện tích trồng cây dược liệu:

đ1) Diện tích cây giống dược liệu trong giai đoạn vườn ươm bị thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; bị thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha;

đ2) Diện tích cây được liệu trong giai đoạn phát triển đến cận thu hoạch bị thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; bị thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha;

e) Diện tích trồng hoa, cây cảnh:

e1) Đối với hoa, cây cảnh (thuộc nhóm cây trồng hằng năm): Diện tích bị thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha;

e2) Đối với hoa, cây cảnh (thuộc nhóm cây trồng lâu năm): Diện tích bị thiệt hại nhưng cây không chết, thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha. Diện tích bị thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường, thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha.

g) Hỗ trợ đối với sản xuất năm bị thiệt hại: Hỗ trợ 5.000 đồng/bịch

2. Mức hỗ trợ đối với lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

a) Mức hỗ trợ đối với cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống, cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm trên địa bàn tỉnh.

a1) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác: Thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha;

a2) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi. Thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha;

a3) Diện tích vườn giống, rừng giống: Thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha;

a4) Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm: Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi: Thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 40.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha;

Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi, Thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha.

b) Mức hỗ trợ đối với cây lâm nghiệp trồng tập trung trên diện tích đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp:

b1) Cây mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác: Thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha,

b2) Cây trồng trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi: Thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha.

3. Mức hỗ trợ đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)

a) Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm): Hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại,

b) Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè: Hỗ trợ 30.000.000 đồng/100 m² thể tích nuôi bị thiệt hại.

c) Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác: Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại.

4. Mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai

a) Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu) đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 30.000 đồng/con, trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 45.000 đồng/con;

b) Chim cút đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 5.000 đồng/con, trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 10.000 đồng/con;

c) Lợn đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 600.000 đồng/con, lợn trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 1.500.000 đồng/con, lợn nái và lợn đực đang khai thác, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con.

d) Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi, hỗ trợ 4.000.000 đồng/con; bò sữa trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 12.000.000 đồng/con;

đ) Trâu, bò thịt, ngựa đến 06 tháng tuổi, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con; trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 7.000.000 đồng/con;

e) Hươu sao, cừu, dê, đà điểu, cày vôi, nhím: Hỗ trợ 2.500.000 đồng/con, g) Thỏ đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 50.000 đồng/con, trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 70.000 đồng/con;

h) Ong mật (dàn): Hỗ trợ 500.000 đồng/đàn; 1) Dúi dưới 06 tháng tuổi, hỗ trợ 100.000 đồng/con; trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 300.000 đồng/con.

5. Mức hỗ trợ đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp có cây trồng, vật nuôi, lâm nghiệp, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan./

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 08/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2025.

2. Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất (sau đây gọi tắt là cơ sở), hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè hoặc hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ theo chương trình, kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ngoài các chính sách quy định tại Nghị quyết này, cơ sở, hộ gia đình, cá nhân được hưởng các chính sách khác theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trong cùng thời gian triển khai chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, cùng một nội dung mà có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau của Trung ương và địa phương (kể cả từ các chương trình, đề án, dự án khác) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ trồng chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở, hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng mới chè và trồng thay thế chè theo quy trình sản xuất do Bộ chuyên ngành hoặc do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật.

b) Mức hỗ trợ:

b1) Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống chè để trồng mới và trồng thay thế;

b2) Hỗ trợ một lần, 70% kinh phí mua phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh để trồng mới chè trong năm thứ nhất.

2. Hỗ trợ chứng nhận đạt tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP, GAP khác (sau đây viết tắt là tiêu chuẩn GAP)

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè. Quy mô sản xuất tối thiểu 5 ha.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP lần đầu, tối đa 6 triệu đồng/ha; 100% kinh phí cấp lại chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP, tối đa 4 triệu đồng/ha.

3. Hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè. Quy mô sản xuất chè tối thiểu 5 ha.

b) Mức hỗ trợ

b1) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ lần đầu, tối đa 60 triệu đồng/ha; 100% kinh phí cấp lại chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ, tối đa 40 triệu đồng/ha;

b2) Hỗ trợ 70% kinh phí mua phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong thời gian thực hiện chuyển đổi sang sản xuất chè hữu cơ tối đa trong 3 năm và không quá 50 triệu đồng/ha/năm.

4. Hỗ trợ xây dựng, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè được cấp chứng nhận ISO, HACCP hoặc chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến khác.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn lần đầu, tối đa 50 triệu đồng/cơ sở.

5. Hỗ trợ cấp mã số vùng trồng chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè. Vùng trồng có diện tích tối thiểu 5 ha, cơ sở có cam kết duy trì mã vùng trồng đảm bảo đúng quy định ít nhất 5 năm.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí gắn mã vùng trồng xuất khẩu lần đầu, tối đa 25 triệu đồng/vùng trồng. Nhà nước đảm bảo kinh phí hằng năm để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát vùng trồng đã được gắn mã số.

6. Hỗ trợ áp dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm, thông minh trong sản xuất chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở áp dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm, thông minh theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; quy mô sản xuất chè tối thiểu 2 ha.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần, 70% kinh phí đầu tư, tối đa 60 triệu đồng/ha, tổng kinh phí hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/cơ sở.

7. Hỗ trợ mua máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè. Máy móc, thiết bị mới 100%; có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến chè, tối đa 500 triệu đồng/máy móc, thiết bị và tối đa 2.000 triệu đồng/cơ sở.

8. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ

a) Điều kiện hỗ trợ: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

b) Mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng chè mới

b1) Hỗ trợ đối với đăng ký bảo hộ trong nước: Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế: 15 triệu đồng/đơn; đơn đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng chè mới: 20 triệu đồng/đơn; đơn đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp: 10 triệu đồng/văn bằng bảo hộ; đơn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu: 5 triệu đồng/văn bằng bảo hộ;

b2) Hỗ trợ đối với đăng ký bảo hộ ở nước ngoài cho các nội dung quy định tại tiết b1 điểm b khoản này: 50 triệu đồng/đơn, các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn, được chấp nhận hợp lệ.

9. Hỗ trợ phát triển sản phẩm trà và các sản phẩm từ cây chè được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP

a) Điều kiện hỗ trợ: Sau khi cơ sở, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè (đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật) có

sản phẩm trà và các sản phẩm từ cây chè được cấp chứng nhận sản phẩm OCOP đạt sao của cơ quan có thẩm quyền.

b) Mức hỗ trợ:

b1) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 3 sao, mức hỗ trợ 30 triệu đồng/sản phẩm;

b2) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 4 sao, mức hỗ trợ 40 triệu đồng/sản phẩm;

b3) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 5 sao, mức hỗ trợ 60 triệu đồng/sản phẩm.

10. Hỗ trợ quảng bá, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm trà và các sản phẩm từ cây chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè và các sản phẩm trà.

b) Mức hỗ trợ:

b1) Hỗ trợ 100% kinh phí mua tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm trà và các sản phẩm từ cây chè đạt tiêu chuẩn OCOP, tối đa 200 triệu đồng/cơ sở;

b2) Hỗ trợ 50% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài (thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, trình diễn sản phẩm, tài liệu quảng bá sản phẩm, chi phí đi lại, vận chuyển hàng hóa), tối đa 20 triệu đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Bắc Trung bộ trở ra; tối đa 40 triệu đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Nam Trung bộ trở vào; tối đa 200 triệu đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài. Hỗ trợ không quá hai lần/đơn vị/năm đối với tham gia trong nước; một lần/đơn vị/năm đối với tham gia ở nước ngoài;

b3) Hỗ trợ kinh phí quảng cáo trên nền tảng số cho các chủ thể có sản phẩm OCOP tham gia gian hàng trên sàn thương mại điện tử trong thời gian tối đa 2 năm: Mức hỗ trợ tối đa 2 triệu đồng/sản phẩm/năm, tối đa 12 triệu đồng/chủ thể/năm.

11. Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng - sinh thái gắn với các vùng sản xuất chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Các điểm du lịch cộng đồng - sinh thái gắn với vùng sản xuất chè được cấp có thẩm quyền công nhận, các vùng sản xuất chè nằm trong quy hoạch phát triển du lịch hoặc có tiềm năng phát triển du lịch.

b) Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn lập dự án, tối đa 200 triệu đồng/điểm/dự án; tập huấn, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực du lịch; tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch. Hỗ trợ 70% kinh phí xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bộ; xây dựng mới hạ tầng khác (bãi đỗ xe chung, nhà vệ sinh công cộng, điểm đón tiếp, trưng bày, cung cấp thông tin du lịch cộng đồng); trồng cây xanh, hoa, cây cảnh tạo cảnh quan điểm du lịch; xây dựng mới cơ sở lưu trú du lịch cộng đồng (homestay); xây dựng mới nhà hàng ẩm thực truyền thống kết hợp trưng bày, giới thiệu, bán quà tặng lưu niệm, sản phẩm OCOP và đặc sản của địa phương; mua trang thiết bị thiết yếu cho các cơ sở lưu trú du lịch cộng đồng; thiết bị thu gom rác thải tại điểm du lịch cộng đồng; xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch. Tổng kinh phí hỗ trợ tối đa 10.000 triệu đồng/điểm/dự án.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục được hưởng các chính sách, ưu đãi đã được phê duyệt cho các hạng mục còn lại, cho thời gian còn lại của dự án./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng
lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 7 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định miễn thu một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các nội dung quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Khoản 10, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Khoản 10, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 2 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 22 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

c) Khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1 Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09 /2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân khi thực hiện hoặc được cung cấp dịch vụ công phải thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Lệ phí hộ tịch

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Người thực hiện nộp hồ sơ đề nghị đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp được miễn lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật;

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, chấm dứt giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

4. Tổ chức thu: Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức thu: Sở Nội vụ.

Điều 4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).
2. Người nộp lệ phí: Chủ đầu tư các công trình xây dựng, chủ hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.
3. Trường hợp được miễn lệ phí
 - a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
 - b) Các trường hợp phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.
4. Tổ chức thu
 - a) Sở Xây dựng: Thu lệ phí đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;
 - b) Ủy ban nhân dân cấp xã: Thu lệ phí đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Điều 5. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).
2. Người nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).
3. Trường hợp được miễn lệ phí
 - a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
 - b) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với trường hợp phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.
4. Tổ chức thu: Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

Điều 6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).
2. Người nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
3. Trường hợp được miễn lệ phí

a) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận;

b) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Việc miễn lệ phí đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn quy định tại điểm này không áp dụng trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân có đăng ký thường trú tại các phường thuộc tỉnh nộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn;

c) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trẻ em, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

d) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động đất đai đối với thửa đất tặng, cho quyền sử dụng đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để xây dựng công trình công cộng;

đ) Các trường hợp phải cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thu

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của các tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài;

b) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của các tổ chức;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của các hộ gia đình, cá nhân.

Điều 7. Trường hợp giảm mức thu lệ phí

Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, mức thu lệ phí bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Quy định này.

Điều 8. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại lệ phí

1. Các cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có thu lệ phí thực hiện thu lệ phí, lập và cấp chứng từ thu lệ phí theo quy định của pháp luật. Hằng tháng, chậm nhất vào ngày 05 tháng sau, cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai và nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước và thực hiện quyết toán năm theo quy định của pháp luật. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hằng năm của đơn vị theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật thì nộp lệ phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trừ các trường hợp được miễn lệ phí theo quy định của pháp luật. Người nộp lệ phí được lựa chọn thực hiện nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến qua các cổng dịch vụ công của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng lệ phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về lệ phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND)***Phụ lục I****QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN***Đơn vị tính: Đồng*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Đối với việc đăng ký hộ tịch trong nước		
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng	7.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng	7.000
3	Kết hôn (Đăng ký lại kết hôn)	Đồng	25.000
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	15.000
5	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng	15.000
6	Xác định lại dân tộc	Đồng	28.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	10.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng	7.000
II	Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài		
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng	70.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng	70.000
3	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng	1.200.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Đồng	70.000
5	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Đồng	1.200.000
6	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng	28.000
7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng	70.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng	70.000

Phụ lục II
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG
CHONGUỒINƯỚCNGOÀILÀM VIỆC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp giấy phép lao động	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	450.000
3	Gia hạn giấy phép lao động	450.000

Phụ lục III
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Đối tượng	Mức thu
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Các công trình khác	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

Phụ lục IV
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng/lần cấp, bản

STT	Nội dung	Mức thu
1	Hộ gia đình, hợp tác xã	150.000
2	Liên hiệp hợp tác xã	300.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000

Phụ lục V
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Các phường	Các xã	
I	Cấp mới (cấp lần đầu) giấy chứng nhận				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Giấy	25.000	10.000	100.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy	100.000	50.000	500.000
II	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Lần	20.000	10.000	50.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Lần	50.000	25.000	50.000
III	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai				
IV	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính				
		Lần	15.000	7.000	30.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2025-2026 của tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỶ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Thực hiện Kết luận số 26-KL/TU ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quyết định số lượng hợp đồng lao động chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực giáo dục năm học 2025 - 2026 của tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2025 - 2026 của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2025 - 2026 của tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Số lượng hợp đồng lao động giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các xã, phường là 128 hợp đồng lao động giáo viên, trong đó:

- Cấp học trung học cơ sở: 82 hợp đồng;
- Cấp học trung học phổ thông: 46 hợp đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương *(thuộc tỉnh Thái Nguyên trước sắp xếp)* tiếp tục thực hiện số lượng hợp đồng lao động theo Nghị quyết số 274/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2025 - 2026 của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Đăng Bình**

Phụ lục
SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC
CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2022/NĐ-CP
NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ THUỘC LĨNH VỰC
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026 GIAO CHO
CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Cấp học		
		Tổng số	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	Tổng cộng	128	82	46
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	51	5	46
2	UBND phường Bắc Kạn	10	10	
3	UBND phường Đức Xuân	13	13	
4	UBND xã Phong Quang	4	4	
5	UBND xã Ba Bể	4	4	
6	UBND xã Đồng Phúc	1	1	
7	UBND xã Bằng Vân	1	1	
8	UBND xã Ngân Sơn	3	3	
9	UBND xã Thượng Quan	1	1	
10	UBND xã Hiệp Lực	2	2	
11	UBND xã Chợ Đồn	5	5	
12	UBND xã Nam Cường	5	5	
13	UBND xã Yên Thịnh	1	1	
14	UBND xã Nghĩa Tá	1	1	
15	UBND xã Na Rì	1	1	

STT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Cấp học		
		Tổng số	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
16	UBND xã Trần Phú	2	2	
17	UBND xã Côn Minh	3	3	
18	UBND xã Xuân Dương	2	2	
19	UBND xã Phủ Thông	1	1	
20	UBND xã Bạch Thông	3	3	
21	UBND xã Cẩm Giàng	1	1	
22	UBND xã Tân Kỳ	2	2	
23	UBND xã Thanh Thịnh	5	5	
24	UBND xã Chợ Mới	3	3	
25	UBND xã Bằng Thành	3	3	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Thực hiện Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 24.735.000 triệu đồng, trong đó:
 - Thu nội địa: 21.955.000 triệu đồng;
 - Thu xuất nhập khẩu: 2.745.000 triệu đồng;
 - Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35.000 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 29.286.582 triệu đồng, trong đó:
 - Chi cân đối ngân sách địa phương: 26.419.313 triệu đồng;
 - Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 2.832.269 triệu đồng;
 - Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp: 35.000 triệu đồng.
3. Bội chi ngân sách địa phương: 6.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I đến Phụ lục XIV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cấp xã, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật; đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

Biểu số 15
Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
A	Thu ngân sách địa phương (NSDP)	29.280.582	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	18.225.400	
-	Thu NSDP hưởng 100%	18.225.400	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.222.957	
-	Bổ sung cân đối	3.807.581	
-	Bổ sung có mục tiêu	4.415.376	
III	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang	2.797.225	
IV	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	35.000	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.286.582	
I	Tổng chi cân đối NSDP	26.419.313	
1	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	
2	Chi thường xuyên	18.052.077	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	
5	Dự phòng ngân sách	517.932	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	956.211	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.832.269	
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	

-	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.847.712	
III	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	35.000	
C	BỘI CHI NSDP	6.000	

Biểu số 16
Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của
Chính phủ

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC
NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	24.735.000	18.260.400
I	THU NỘI ĐỊA	21.955.000	18.225.400
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	932.000	932.000
-	Thuế giá trị gia tăng	502.000	502.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.000	153.000
-	Thuế tài nguyên	277.000	277.000
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	63.000	63.000
-	Thuế giá trị gia tăng	34.100	34.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.200	28.200
-	Thuế tài nguyên	700	700
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.114.400	4.204.400
-	Thuế giá trị gia tăng	110.900	110.900
-	Thuế tối thiểu toàn cầu	2.910.000	
-	Thuế tài nguyên	200	200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.093.300	4.093.300
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.098.400	2.098.400

-	Thuế giá trị gia tăng	1.377.000	1.377.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.100	9.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.000	413.000
-	Thuế tài nguyên	299.300	299.300
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.527.000	1.527.000
6	Thu tiền sử dụng đất	5.209.700	5.209.700
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.000	27.000
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.116.000	2.116.000
9	Lệ phí trước bạ	492.300	492.300
10	Thu phí, lệ phí	290.700	248.000
-	Phí, lệ phí trung ương	42.700	
-	Phí, lệ phí địa phương	248.000	248.000
11	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	503.200
12	Thu khác ngân sách	886.700	526.700
-	Thu khác ngân sách Trung ương	360.000	
-	Thu khác ngân sách địa phương	526.700	526.700
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	326.600	226.500
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	5.200	5.200
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	2.745.000	-
III	THU TỪ VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	35.000	35.000

Biểu số 17
Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.286.582	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.419.313	
I	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	-
1	Chi xây dựng cơ bản	1.264.980	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.671.379	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000	
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	6.000	
6	Chi đầu tư phát triển khác	526.070	
II	Chi thường xuyên	18.052.077	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.091.671	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	
V	Dự phòng ngân sách	517.932	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	956.211	

B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.832.269	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	
1	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	543.748	
-	Vốn đầu tư	543.748	
-	Vốn sự nghiệp	-	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	86.317	
-	Vốn đầu tư	86.317	
-	Vốn sự nghiệp	-	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	354.492	
-	Vốn đầu tư	279.675	
-	Vốn sự nghiệp	74.817	
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.847.712	
1	Hỗ trợ vốn đầu tư	1.429.501	
-	Vốn trong nước	1.262.279	
-	Vốn ngoài nước	167.222	
2	Vốn sự nghiệp	418.211	
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	928	
-	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	360	
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	21.240	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.408	
-	Phí sử dụng đường bộ	105.890	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	248.685	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	990	

-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	250	
-	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025	920	
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	11.540	
-	Kinh phí dự bị động viên	12.000	
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	35.000	

Biểu số 18

Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ

Phụ lục IV**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	THU NSDP	26.413.313
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.419.313
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	6.000
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.645.080
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	0
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.154.974
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	32%
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.053.712
2	Vay trong nước khác (Vay ngân hàng phát triển)	101.262
II	Trả nợ gốc vay trong năm	102.069
1	Theo nguồn vốn vay	102.069
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	84.404
-	Vay trong nước	17.665
2	Theo nguồn trả nợ	102.069
-	Bội thu ngân sách địa phương	74.676
-	Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REII)	17.665
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.728
III	Tổng mức vay trong năm	15.728
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.068.633
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	

1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	985.036
2	Vay trong nước	83.597
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	82.664

Biểu số 31
Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ

Phụ lục V
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ, huy động đóng góp
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	24.735.000	21.955.000	2.745.000	35.000
I	CẤP TỈNH	14.629.900	11.849.900	2.745.000	35.000
II	CẤP XÃ	10.105.100	10.105.100		
1	Phường Phan Đình Phùng	2.083.063	2.083.063		
2	Phường Linh Sơn	401.838	401.838		
3	Phường Tích Lương	429.728	429.728		
4	Phường Gia Sàng	248.614	248.614		
5	Phường Quyết Thắng	462.856	462.856		
6	Phường Quan Triều	146.579	146.579		
7	Xã Tân Cương	59.232	59.232		
8	Xã Đại Phúc	312.056	312.056		
9	Xã Đại Từ	38.232	38.232		
10	Xã Đức Lương	2.150	2.150		
11	Xã Phú Thịnh	9.197	9.197		
12	Xã La Bằng	36.790	36.790		
13	Xã Phú Lạc	9.475	9.475		
14	Xã An Khánh	43.621	43.621		

15	Xã Quân Chu	75.974	75.974		
16	Xã Vạn Phú	28.810	28.810		
17	Xã Phú Xuyên	58.326	58.326		
18	Phường Phở Yên	521.513	521.513		
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419	1.333.419		
20	Phường Trung Thành	346.274	346.274		
21	Phường Phúc Thuận	39.673	39.673		
22	Xã Thành Công	27.429	27.429		
23	Xã Phú Bình	283.663	283.663		
24	Xã Diêm Thụy	143.376	143.376		
25	Xã Tân Thành	14.127	14.127		
26	Xã Kha Sơn	85.257	85.257		
27	Xã Tân Khánh	19.577	19.577		
28	Xã Đồng Hỷ	82.302	82.302		
29	Xã Quang Sơn	17.729	17.729		
30	Xã Trại Cau	24.221	24.221		
31	Xã Nam Hòa	37.636	37.636		
32	Xã Văn Hán	5.186	5.186		
33	Xã Văn Lãng	3.146	3.146		
34	Phường Sông Công	287.650	287.650		
35	Phường Bá Xuyên	178.565	178.565		
36	Phường Bách Quang	1.259.938	1.259.938		
37	Xã Phú Lương	60.916	60.916		
38	Xã Vô Tranh	33.405	33.405		
39	Xã Yên Trạch	12.852	12.852		
40	Xã Hợp Thành	4.487	4.487		

41	Xã Định Hóa	32.863	32.863		
42	Xã Bình Yên	4.742	4.742		
43	Xã Trung Hội	11.525	11.525		
44	Xã Phượng Tiến	3.913	3.913		
45	Xã Phú Đình	3.059	3.059		
46	Xã Bình Thành	6.559	6.559		
47	Xã Kim Phượng	2.078	2.078		
48	Xã Lam Vỹ	762	762		
49	Xã Võ Nhai	16.797	16.797		
50	Xã Dân Tiến	4.917	4.917		
51	Xã Nghinh Tường	920	920		
52	Xã Thần Sa	3.962	3.962		
53	Xã La Hiên	13.626	13.626		
54	Xã Tràng Xá	5.821	5.821		
55	Xã Sáng Mộc	1.676	1.676		
56	Phường Bắc Kạn	68.802	68.802		
57	Phường Đức Xuân	158.083	158.083		
58	Xã Phong Quang	122.502	122.502		
59	Xã Phú Thông	11.456	11.456		
60	Xã Cẩm Giàng	6.734	6.734		
61	Xã Bạch Thông	1.456	1.456		
62	Xã Vĩnh Thông	380	380		
63	Xã Chợ Mới	46.060	46.060		
64	Xã Thanh Thịnh	5.740	5.740		
65	Xã Tân Kỳ	2.460	2.460		
66	Xã Thanh Mai	2.420	2.420		

67	Xã Yên Bình	4.020	4.020		
68	Xã Chợ Đồn	68.783	68.783		
69	Xã Yên Phong	2.564	2.564		
70	Xã Nghĩa Tá	4.279	4.279		
71	Xã Yên Thịnh	46.220	46.220		
72	Xã Quảng Bạch	4.488	4.488		
73	Xã Nam Cường	2.552	2.552		
74	Xã Đồng Phúc	17.116	17.116		
75	Xã Côn Minh	2.380	2.380		
76	Xã Cường Lợi	4.100	4.100		
77	Xã Na Rì	15.960	15.960		
78	Xã Trần Phú	3.620	3.620		
79	Xã Văn Lang	3.320	3.320		
80	Xã Xuân Dương	2.620	2.620		
81	Xã Ngân Sơn	5.789	5.789		
82	Xã Bằng Vân	1.892	1.892		
83	Xã Thượng Quan	9.213	9.213		
84	Xã Hiệp Lực	1.027	1.027		
85	Xã Nà Phặc	19.079	19.079		
86	Xã Ba Bể	5.884	5.884		
87	Xã Chợ Rã	42.622	42.622		
88	Xã Phúc Lộc	3.970	3.970		
89	Xã Thượng Minh	3.111	3.111		
90	Xã Bằng Thành	20.268	20.268		
91	Xã Nghiên Loan	1.097	1.097		
92	Xã Cao Minh	935	935		

Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm																TH U TỬ	THU VIỆ N TRỢ , HUY ĐỘN G, ĐÓN G GÓP
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	24.735.000	21.955.000	932.000	63.000	7.114.400	2.098.399	27.000	492.300	1.527.000	820.000	290.700	886.701	2.116.000	5.209.700	6.000	5.200	326.600	40.000	2.745.000	35.000
I	CẤP TỈNH	14.629.900	11.849.900	897.620	46.460	7.113.200	769.100			1.164.000	820.000	133.000	550.020	16.000			5.200	295.300	40.000	2.745.000	35.000
II	CẤP XÃ	10.105.100	10.105.100	34.380	16.540	1.200	1.329.299	27.000	492.300	363.000		157.700	336.681	2.100.000	5.209.700	6.000		31.300			
1	Phường Phan Đình Phùng	2.083.063	2.083.063	2.800	910		238.770	7.388	75.880	118.105			134.992	119.714	1.354.000	700		13.200			
2	Phường Linh Sơn	401.838	401.838	700	325		50.948	1.437	21.545	14.586			16.604	44.261	266.000						
3	Phường Tích Lương	429.728	429.728		616		100.603	2.374	36.261	27.046			2.227	40.038	220.000						
4	Phường Gia Sàng	248.614	248.614		271		133.649	2.602	23.457	21.390			2.839	34.312	30.000						
5	Phường Quyết Thắng	462.856	462.856	500	1.128		26.977	1.472	16.125	17.932			856	74.491	323.000						
6	Phường Quan Triều	146.579	146.579		170		36.260	1.368	16.174	12.090			2.296	73.164	5.000						
7	Xã Tân Cương	59.232	59.232		80		11.935	659	7.767	4.297			766	18	32.000	100					

8	Xã Đại Phúc	312.056	312.056	200	1.192		19.391	885	13.896	9.082		5.053	22.719	35.930	203.458	250						
9	Xã Đại Từ	38.232	38.232		24		7.185	11	4.097	1.191		167	60		25.497							
10	Xã Đức Lương	2.150	2.150		12		207		1.329	273		68	31		230							
11	Xã Phú Thịnh	9.197	9.197		85		2.829		3.128	663		182	76		2.234							
12	Xã La Bằng	36.790	36.790		50		5.104	65	3.696	1.597		215	123		25.791	149						
13	Xã Phú Lạc	9.475	9.475		23		1.088	9	3.338	882		89	20	3.135	891							
14	Xã An Khánh	43.621	43.621		54		4.695	87	3.437	1.123		149	132	33.151	692	101						
15	Xã Quân Chu	75.974	75.974		10		4.287	2	2.040	1.427		84	86	50.000	18.038							
16	Xã Vạn Phú	28.810	28.810		54		6.220	56	3.914	1.563		189	180	6.034	10.500	100						
17	Xã Phú Xuyên	58.326	58.326		37		3.038	60	3.317	943		208	176	7.878	42.669							
18	Phường Phổ Yên	521.513	521.513	200	600		47.930	1.072	24.200	21.840		6.951	14.968	39.975	362.765	467		545				
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419	1.333.419	550	800		78.285	964	29.900	16.625		3.982	14.899	174.413	1.012.530	471						
20	Phường Trung Thành	346.274	346.274				51.655	402	10.500	5.310		1.962	10.776	254.212	10.980	477						
21	Phường Phúc Thuận	39.673	39.673	250	600		6.955	271	7.500	3.615		927	9.114	1.400	8.235	351		455				
22	Xã Thành Công	27.429	27.429				5.140	246	6.700	2.320		1.066	6.233		5.490	234						
23	Xã Phú Bình	283.663	283.663		350		13.504	440	12.000	3.970		2.376	9.014	50.000	188.309	600		3.100				
24	Xã Diềm Thụy	143.376	143.376		150		13.646	208	9.000	1.340		913	4.804	15.000	98.315							
25	Xã Tân Thành	14.127	14.127		30		4.470	37	3.000	900		542	2.126	15	3.007							
26	Xã Kha Sơn	85.257	85.257		140		8.220	127	7.000	1.200		793	6.799	10.978	50.000							
27	Xã Tân Khánh	19.577	19.577		30		3.160	38	3.000	340		376	2.257	7	10.369							
28	Xã Đồng Hỷ	82.302	82.302		550		35.151	112	10.978	4.027		4.918	9.825	787	15.350			604				
29	Xã Quang Sơn	17.729	17.729				6.019	30	1.456	398		1.303	1.220	5.192	210			1.901				

30	Xã Trại Cau	24.221	24.221				7.250	36	2.169	945		385	1.344	9.824	2.250			18			
31	Xã Nam Hòa	37.635	37.636				27.840	41	2.570	1.090		1.435	2.069	835	1.470			286			
32	Xã Văn Hán	5.187	5.186				1.128	53	1.967	790		307	235	35	650			21			
33	Xã Văn Lãng	3.146	3.146				612	28	860	250		152	307	327	70			540			
34	Phường Sông Công	287.650	287.650		790	1.000	32.900	1.070	8.380	7.225		2.768	9.072	33.445	191.000						
35	Phường Bá Xuyên	178.565	178.565		260		57.835	815	9.416	6.605		7.212	3.290	8.632	74.000	600		9.900			
36	Phường Bách Quang	1.259.938	1.259.938		4.910		56.115	885	14.004	7.520		840	11.618	957.896	205.000	1.050		100			
37	Xã Phú Lương	60.916	60.916		338		10.990	155	5.877	3.166		2.743	12.834	5.833	18.500	350		130			
38	Xã Vô Tranh	33.405	33.405		57		20.282	41	6.318	1.911		939	547	310	3.000						
39	Xã Yên Trạch	12.852	12.852		49		6.966	23	3.342	1.102		711	332	27	300						
40	Xã Hợp Thành	4.487	4.487		6		1.762	12	1.463	321		107	286	330	200						
41	Xã Định Hóa	32.863	32.863		453		13.900	93	3.300	1.834		1.902	6.549	212	4.620						
42	Xã Bình Yên	4.742	4.742		66		1.742	22	1.400	454		202	56	20	780						
43	Xã Trung Hội	11.525	11.525		8		7.479	42	1.450	617		295	184	150	1.300						
44	Xã Phương Tiến	3.913	3.913		9		1.446	18	1.150	289		434	82	5	330			150			
45	Xã Phú Đình	3.059	3.059		3		1.167	8	1.350	174		113	42	2	200						
46	Xã Bình Thành	6.559	6.559		5		4.728	6	950	335		117	37	11	370						
47	Xã Kim Phượng	2.078	2.078		2		490	7	1.000	233		87	9		250						
48	Xã Lam Vỹ	762	762		4		48	4	400	64		51	41		150						
49	Xã Vô Nhai	16.797	16.797		250		3.279	135	2.777	1.620		1.320	4.180	1.886	1.350						
50	Xã Dân Tiến	4.917	4.917				687		1.545	660		190	216	119	1.500						
51	Xã Nghinh Tường	920	920				206		405	143		64	101	1							

52	Xã Thần Sa	3.962	3.962				692		486	72		187	71	2.354	100						
53	Xã La Hiến	13.626	13.626				5.205	50	1.534	735		1.051	1.760	1.641	1.300			350			
54	Xã Trảng Xá	5.821	5.821				2.499	35	1.061	515		172	152	637	750						
55	Xã Sáng Mộc	1.676	1.676				31		192	55		15	20	1.363							
56	Phường Bắc Kạn	68.802	68.802	75	145		19.206	280	8.700	7.983		3.170	1.844		27.400						
57	Phường Đức Xuân	158.083	158.083	75	170		20.182	240	10.800	6.397		2.487	1.432		116.300						
58	Xã Phong Quang	122.502	122.502	50	35		3.551	11	616	667		693	564		116.315						
59	Xã Phú Thông	11.456	11.456	180	30		2.466	39	2.130	771		750	2.050		3.040						
60	Xã Cẩm Giàng	6.734	6.734		30		4.968	11	560	210		310	200		445						
61	Xã Bạch Thông	1.456	1.456				590	6	400	250		70	40		100						
62	Xã Vĩnh Thông	380	380				167	3	155	25		20	10								
63	Xã Chợ Mới	46.060	46.060	220	50		5.713	27	2.236	1.379		340	1.895		34.200						
64	Xã Thanh Thịnh	5.740	5.740				662	3	741	489		315	530		3.000						
65	Xã Tân Kỳ	2.460	2.460				566		695	459		170	470		100						
66	Xã Thanh Mai	2.420	2.420				658		665	159		190	648		100						
67	Xã Yên Bình	4.020	4.020				1.301		663	114		1.585	257		100						
68	Xã Chợ Đồn	68.783	68.783	6.330	150		23.834	274	4.150	1.145		19.500	3.400		10.000						
69	Xã Yên Phong	2.564	2.564				681		500	378		155	250		600						
70	Xã Nghĩa Tá	4.279	4.279			200	2.032	2	340	150		955	200		400						
71	Xã Yên Thịnh	46.220	46.220	19.550			411	19	360	175		25.105	300		300						
72	Xã Quảng Bạch	4.488	4.488				1.801	1	230	86		2.070	100		200						
73	Xã Nam Cường	2.552	2.552				685	14	770	268		215	300		300						

74	Xã Đồng Phúc	17.116	17.116				2.782	3	556	221		393	561		12.600					
75	Xã Côn Minh	2.380	2.380				723		343	376		243	345		350					
76	Xã Cường Lợi	4.100	4.100				449		495	433		274	349		2.100					
77	Xã Na Ri	15.960	15.960	310	30		4.910	10	3.230	951		1.024	2.045		3.450					
78	Xã Trần Phú	3.620	3.620				1.233		853	473		344	367		350					
79	Xã Văn Lang	3.320	3.320				1.035		763	440		385	347		350					
80	Xã Xuân Dương	2.620	2.620				800		316	527		230	347		400					
81	Xã Ngân Sơn	5.789	5.789	400	10		1.818	13	1.154	514		530	1.170		180					
82	Xã Bằng Văn	1.892	1.892				950	7	387	238		80	200		30					
83	Xã Thượng Quan	9.213	9.213				5.862	1	384	146		2.720	100							
84	Xã Hiệp Lực	1.027	1.027				360		363	94		50	160							
85	Xã Nà Phặc	19.079	19.079				10.210	9	1.412	308		6.120	830		190					
86	Xã Ba Bể	5.884	5.884	1.450	3		1.340	2	441	304		918	927		500					
87	Xã Chợ Rã	42.622	42.622	300	135		6.005	16	3.714	980		1.132	1.341		29.000					
88	Xã Phúc Lộc	3.970	3.970				1.778		438	207		519	528		500					
89	Xã Thượng Minh	3.111	3.111		2		1.071		442	185		338	573		500					
90	Xã Bằng Thành	20.268	20.268	240	139		3.705	10	1.443	561		964	1.906		11.300					
91	Xã Nghiên Loan	1.097	1.097		92		81		511	66		63	284							
92	Xã Cao Minh	935	935		19		114		346	73		73	310							

Biểu số 33
Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung chi	NSDP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.286.582	16.668.682	12.617.900
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.419.313	13.864.968	12.554.345
I	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	3.891.205	2.917.224
1	Chi xây dựng cơ bản	1.264.980	937.627	327.353
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.671.379	2.081.508	2.589.871
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	-
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000	300.000	-
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	6.000	6.000	
6	Chi đầu tư phát triển khác	526.070	526.070	-
	Chi trả nợ gốc	74.676	74.676	-
	Kinh phí mua xi măng	96.000	96.000	-
	Ủy thác qua ngân hàng chính sách	60.000	60.000	-
	Hỗ trợ huyện Đồng Hỷ theo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	30.000	30.000	-
	Hỗ trợ xã Diềm Thụy xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	20.000	20.000	-
	Trả tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc tập đoàn Samsung	125.000	125.000	-
II	Chi thường xuyên	18.052.077	8.536.591	9.515.486
	<i>Trong đó</i>			

1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.091.671	1.791.620	6.300.051
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031	63.031	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	82.664	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	-
V	Dự phòng ngân sách	517.932	411.385	106.547
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	956.211	941.123	15.088
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.832.269	2.768.712	63.557
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	984.557	-
1	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	543.748	543.748	-
-	Vốn đầu tư	543.748	543.748	-
-	Vốn sự nghiệp	-	-	-
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	86.317	86.317	-
-	Vốn đầu tư	86.317	86.317	-
-	Vốn sự nghiệp	-	-	-
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	354.492	354.492	-
-	Vốn đầu tư	279.675	279.675	-
-	Vốn sự nghiệp	74.817	74.817	-
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.847.712	1.784.155	63.557
1	Hỗ trợ vốn đầu tư	1.429.501	1.429.501	-
-	Vốn trong nước	1.262.279	1.262.279	-
-	Vốn ngoài nước	167.222	167.222	-
2	Vốn sự nghiệp	418.211	354.654	63.557
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	928	928	-
-	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	360	360	-
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	21.240	21.240	-

-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.408	14.473	935
-	Phí sử dụng đường bộ	105.890	101.904	3.986
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	248.685	200.889	47.796
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	990	990	-
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	250	250	-
-	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025	920	920	-
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	11.540	700	10.840
-	Kinh phí dự bị động viên	12.000	12.000	-
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	35.000	35.000	-

Biểu số 34

Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ

Phụ lục VIII**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
0	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.424.665
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	12.559.697
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	13.864.968
I	Chi đầu tư phát triển	3.891.205
1	Chi xây dựng cơ bản	937.627
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.081.508
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	6.000
6	Chi đầu tư khác	526.070
II	#NAME?	8.536.591
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.791.620
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.616.395
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	407.480
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	103.660
6	Chi đảm bảo xã hội	629.215
7	Sự nghiệp kinh tế	1.735.034
8	Chi quản lý hành chính	1.616.833
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	219.843
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	248.765
11	Chi khác của ngân sách	104.715
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	82.664
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	2.000
V	Dự phòng ngân sách	411.385
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	941.123

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG					Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	Trong đó		
													NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	10.438.234	8.890.928	8.536.274	354.654	82.664	2.000	411.385	941.123	75.134	0	75.134	74.817	317	35.000
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.960.900	5.929.173	5.602.270	326.903	-	-	-	-	31.727	-	31.727	31.410	317	-
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.768.100	3.745.798	3.596.172	149.626	-	-	-	-	22.302	-	22.302	22.040	262	-
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	54.803	54.803	54.803						-			0		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	126.087	126.087	126.087						-			0		
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	568.250	548.461	548.461						19.789		19.789	19.576	213	
4	Sở Tư pháp	37.731	37.176	37.134	42					555		555	542	13	
5	Sở Công thương	56.026	56.011	56.011						15		15	14	1	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	135.448	134.468	134.468						980		980	979	1	
7	Sở Tài chính	60.989	60.974	59.984	990					15		15	15		
8	Sở Xây dựng	264.104	264.074	155.467	108.607					30		30	30	0	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.095.874	1.095.790	1.056.204	39.586					84		84	80	4	

10	Sở Y tế	815.450	815.341	815.341						109		109	103	6	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	310.183	310.168	310.168						15		15	15	0	
12	Sở Nội vụ	146.230	145.520	145.520						710		710	686	24	
13	Thanh tra tỉnh	37.669	37.669	37.268	401					0			0		
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.267	20.267	20.267						0			0		
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	22.158	22.158	22.158						0			0		
16	BQL Vườn quốc gia Ba Bể	16.831	16.831	16.831						0			0		
II	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC HỘI	135.194	128.874	125.776	3.098	-	-	-	-	6.320	-	6.320	6.265	55	0
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	72.642	69.072	68.224	848	-	-	-	-	3.570	-	3.570	3.527	43	0
2	Liên minh các hợp tác xã	22.317	19.567	18.647	920					2.750		2.750	2.738	12	
3	Liên hiệp các hội KH&KT tỉnh	3.321	3.321	3.321						0			0		
4	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	0	0	0						0			0		
5	Hội Văn học nghệ thuật	12.653	12.653	11.725	928					0			0		
6	Hội Nhà báo	4.130	4.130	3.770	360					0			0		
7	Hội Luật gia	494	494	494						0			0		
8	Hội Chữ thập đỏ	6.083	6.083	6.041	42					0			0		
9	Hội Người cao tuổi	1.672	1.672	1.672						0			0		
10	Hội Người mù	580	580	580						0			0		
11	Hội Đông y	3.342	3.342	3.342						0			0		
12	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.163	1.163	1.163						0			0		
13	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.143	1.143	1.143						0			0		

14	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	1.571	1.571	1.571						0			0		
15	Hội Khuyến học	1.384	1.384	1.384						0			0		
16	Hội Hữu nghị Việt Lào	804	804	804						0			0		
17	Hội Lâm vườn	400	400	400						0			0		
18	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300	300	300						0			0		
19	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	70	70	70						0			0		
20	Hiệp hội doanh nghiệp	1.025	1.025	1.025						0			0		
21	Hiệp hội thanh niên Việt Nam	100	100	100						0			0		
III	KHỐI TỈNH ỦY	401.410	401.410	401.234	176					0			0		
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	664.857	661.752	649.052	12.700	0	0	0	0	3.105	0	3.105	3.105		0
1	Trường Chính trị tỉnh	23.711	23.711	23.711						0			0		
2	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	151.162	151.162	151.162	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
-	<i>Trường Cao đẳng Thái Nguyên</i>	94.105	94.105	94.105						0			0		
-	<i>Trường Cao đẳng Bắc Kạn</i>	36.983	36.983	36.983						0			0		
-	<i>Trường nội trú tỉnh Thái Nguyên</i>	20.074	20.074	20.074						0			0		
3	Trường Cao đẳng Y tế	20.984	20.984	20.984						0			0		
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	15.000	15.000	15.000						0			0		
5	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	2.542	2.542	2.542						0			0		
6	Công an tỉnh	92.999	90.914	90.914						2.085		2.085	2.085		

7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	142.603	141.788	129.788	12.000					815		815	815		
8	Một số nhiệm vụ chi khác	51.888	51.683	50.983	700	0	0	0	0	205	0	205	205		0
-	<i>Đổi ứng dự án</i>	20.000	20.000	20.000						0			0		
-	<i>Thống kê tỉnh</i>	1.480	1.275	1.275						205		205	205		
-	<i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Liên đoàn lao động tỉnh)</i>	273	273	273						0			0		
-	<i>Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh</i>	518	518	518						0			0		
-	<i>Toà án nhân dân tỉnh</i>	562	562	562						0			0		
-	<i>Thị hành án dân sự tỉnh</i>	1.490	1.490	1.490						0			0		
-	<i>Ban quản lý các dự án vốn nước ngoài tỉnh Thái Nguyên</i>	12	12	12						0			0		
9	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	25.000	25.000	25.000						0			0		
10	Công ty Điện lực	24	24	24						0			0		
11	Viễn thông Bắc Kạn	18	18	18						0			0		
12	Bưu điện tỉnh	18	18	18						0			0		
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	825	825	125	700					0			0		
14	HTX Phja Làng	114	114	114						0			0		
15	HTX Đại Hà	44	44	44						0			0		
16	HTX công nghệ cao BK FOODS	64	64	64						0			0		

17	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	9	9	9						0			0		
18	HTX Phương Giang	39	39	39						0			0		
19	HTX TM&DV NN Dương Phong	90	90	90						0			0		
20	HTX DVNLN & XD Hoa Sơn	13	13	13						0			0		
21	HTX DVNN Hợp Giang	47	47	47						0			0		
22	HTX Nước sạch và Vệ sinh MT Ngân Sơn	78	78	78						0			0		
23	HTX Nhung Lũy	430	430	430						0			0		
24	HTX Yến Dương	28	28	28						0			0		
25	HTX Phúc Ba	40	40	40						0			0		
26	HTX Thẩm Lượng	45	45	45						0			0		
27	HTX Tú Hương	27	27	27						0			0		
28	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Rì	27	27	27						0			0		
29	HTX An Diệp	9	9	9						0			0		
30	HTX Hoa Sơn - Mỹ Phương	40	40	40						0			0		
31	HTX Hoàng Hương	20	20	20						0			0		
32	HTX Thành phát	54	54	54						0			0		
33	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	10	10	10						0			0		

34	HTX Kềm Miền Ba Bể	30	30	30						0			0		
35	HTX Thục Dung	30	30	30						0			0		
36	HTX dịch vụ tổng hợp Bành Trạch	50	50	50						0			0		
37	HTX Nam Duy	20	20	20						0			0		
38	HTX An Bình	13	13	13						0			0		
39	HTX Đồng Tiến	12	12	12						0			0		
40	HTX Tiến Đạt	13	13	13						0			0		
41	HTX DV và PTNN Pác Nặm	36	36	36						0			0		
42	HTX Hoàng Gia	22	22	22						0			0		
43	HTX Bánh gio	31	31	31						0			0		
44	HTX Tân Thành	63	63	63						0			0		
45	HTX Minh Anh	33	33	33						0			0		
46	HTX Mộc Lan Rừng	10	10	10						0			0		
47	HTX Thắng Lợi	15	15	15						0			0		
48	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	62	62	62						0			0		
49	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	78.968	78.968	78.968	-	-	-	-	-	0	-	-	0		-

-	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	72.638	72.638	72.638						0			0	
-	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	5.230	5.230	5.230						0			0	
-	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	1.100	1.100	1.100						0			0	
50	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND	85.000	85.000	85.000						0			0	
V	BẢO HIỂM Y TẾ	991.339	991.339	830.036	161.303					0			0	
B	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	82.664				82.664				0			0	
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.000					2.000			0			0	
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	411.385					411.385			0			0	
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	941.123						941.123		0			0	
G	KINH PHÍ CHUYỂN NHIỆM VỤ VỀ CẤP XÃ CHƯA PHÂN BỐ (*)	3.005.162	2.961.755	2.934.004	27.751					43.407		43.407	43.407	
H	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	35.000												35.000

Phụ lục X
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>			<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
	TỔNG SỐ	6.005.804	44.904	#VALUE!	1.267.810	63.031	125.588	73.594	1.739.812	229.126	92.644	132.716	68.034	796.539	28.000	130.279	1.101.738	112.486	157.782
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.808.749	40.649	#VALUE!	1.073.960	62.839		10.045	727.489	214.325		132.716	68.034	655.836	28.000	51.311	729.022	84.011	9.823
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	55.256	453	54.803													54.803		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	128.473	2.386	126.087						19.101				7.681			99.305		
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	573.005	4.755	568.250									56.266	335.867		51.311	176.117		
4	Sở Tư pháp	38.437	706	37.731	162			42						13.444			17.071		7.012
5	Sở Công thương	56.404	378	56.026										17.975			37.911		140
6	Sở Khoa học và Công nghệ	136.155	707	135.448	1.170	62.839				42.279				3.883			25.277		
7	Sở Tài chính	62.212	1.223	60.989										17.021			43.968		

8	Sở Xây dựng	266.485	2.381	264.104	60			9.602					213.978	28.000		40.464		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.108.173	12.299	1.095.874	1.069.010											26.864		
10	Sở Y tế	824.006	8.556	815.450	1.679				721.595				6.519			31.126	54.531	
11	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	313.616	3.433	310.183					294	152.945		132.716	1.730			22.498		
12	Sở Nội vụ	148.696	2.466	146.230	1.500				5.600				22.999			83.980	29.480	2.671
13	Thanh tra tỉnh	37.956	287	37.669				401								37.268		
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.490	223	20.267												20.267		
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	22.397	239	22.158	379								9.676			12.103		
16	BQL Vườn quốc gia Ba Bè	16.988	157	16.831								11.768	5.063					
II	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC HỘI	136.598	1.404	135.194				640					14.528			82.723		37.111
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	73.659	1.017	72.642		192		598					4.270			67.582		
2	Liên minh các hợp tác xã	22.419	102	22.317									9.558			2.455		10.304
3	Liên hiệp các hội KH&KT tỉnh	3.372	51	3.321												921		2.400
4	Hội Văn học nghệ thuật	12.755	102	12.653									500			3.108		9.045
5	Hội Nhà báo	4.146	16	4.130									200			1.397		2.533
6	Hội Luật gia	494		494												280		214
7	Hội Chữ thập đỏ	6.122	39	6.083				42								1.570		4.471
8	Hội Người cao tuổi	1.672		1.672												801		871
9	Hội Người mù	580		580														580
10	Hội Đông y	3.386	44	3.342												1.456		1.886
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.163		1.163												650		513

12	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.167	24	1.143												742		401	
13	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	1.580	9	1.571												831		740	
14	Hội Khuyến học	1.384		1.384												830		554	
15	Hội Hữu nghị Việt Lào	804		804														804	
16	Hội Làm vườn	400		400														400	
17	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300		300														300	
18	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	70		70														70	
19	Hiệp hội doanh nghiệp	1.025		1.025														1.025	
20	Hiệp hội thanh niên Việt Nam	100		100												100			
III	KHÓI TỈNH ỦY	402.987	1.577	401.410	977				14.801	92.644				2.995		289.993			
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	666.131	1.274	664.857	192.873		125.588	62.909	20.984					123.180		78.968		28.475	110.848
1	Trường Chính trị tỉnh	23.940	229	23.711	23.711														
2	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	152.207	1.045	151.162	151.162														
3	Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên	20.984		20.984					20.984										
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp Thái Nguyên	15.000		15.000										15.000					
5	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	2.542		2.542										2.542					
6	Công an tỉnh	92.999		92.999	1.000			62.909						615				28.475	
7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	142.603		142.603	17.000		125.588							15					
8	Một số nhiệm vụ chi khác	51.888		51.888										26.040					25.848

-	Đối ứng dự án	20.000		20.000														20.000
-	Thống kê tỉnh	1.480		1.480									215					1.265
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Liên đoàn lao động tỉnh)	273		273														273
-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	518		518														518
-	Tòa án nhân dân tỉnh	562		562														562
-	Thị hành án dân sự tỉnh	1.490		1.490														1.490
-	Ban Quản lý các dự án vốn nước ngoài tỉnh Thái Nguyên	12		12														12
-	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	25.000		25.000									25.000					
-	Công ty Điện lực	24		24														24
-	Viễn thông Bắc Kạn	18		18														18
-	Bưu điện tỉnh	18		18														18
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	825		825									825					
-	HTX Phja Làng	114		114														114
-	HTX Đại Hà	44		44														44
-	HTX công nghệ cao BK FOODS	64		64														64
-	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	9		9														9
-	HTX Phương Giang	39		39														39
-	HTX TM&DV NN Dương Phong	90		90														90

-	HTX DVNLN & XD Hoa Son	13		13															13
-	HTX DVNN Hợp Giang	47		47															47
-	HTX Nước sạch và Vệ sinh MT Ngân Sơn	78		78															78
-	HTX Nhung Lũy	430		430															430
-	HTX Yên Dương	28		28															28
-	HTX Phúc Ba	40		40															40
-	HTX Thẩm Lượng	45		45															45
-	HTX Tú Hương	27		27															27
-	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Ri	27		27															27
-	HTX An Diệp	9		9															9
-	HTX Hoa Sơn - Mỹ Phương	40		40															40
-	HTX Hoàng Hương	20		20															20
-	HTX Thành Phát	54		54															54
-	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	10		10															10
-	HTX Kềm Miền Ba Bể	30		30															30
-	HTX Thực Dung	30		30															30
-	HTX dịch vụ tổng hợp Bành Trạch	50		50															50
-	HTX Nam Duy	20		20															20
-	HTX An Bình	13		13															13
-	HTX Đồng Tiến	12		12															12
-	HTX Tiến Đạt	13		13															13

-	HTX DV và PTNN Pác Nặm	36		36														36
-	HTX Hoàng Gia	22		22														22
-	HTX Bánh gio	31		31														31
-	HTX Tân Thành	63		63														63
-	HTX Minh Anh	33		33														33
-	HTX Mộc Lan Rừng	10		10														10
-	HTX Thăng Lợi	15		15														15
-	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	62		62														62
10	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	78.968		78.968									78.968		78.968			
-	<i>Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên</i>	72.638		72.638									72.638		72.638			
-	<i>Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương</i>	5.230		5.230									5.230		5.230			
-	<i>Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn</i>	1.100		1.100									1.100		1.100			
11	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND	85.000		85.000														85.000
V	BẢO HIỂM Y TẾ	991.339		991.339									991.339					

Phụ lục XI
DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước
							Tổng	NSTW	NSDP đối ứng	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	31.727				31.727	31.727	31.410	317	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	19.789				19.789	19.789	19.576	213	
2		555				555	555	542	13	
3	Sở Công thương	15				15	15	14	1	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	980				980	980	979	1	
5	Sở Tài chính	15				15	15	15		
6	Sở Xây dựng	30				30	30	30		
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	84				84	84	80	4	
8	Sở Y tế	109				109	109	103	6	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15				15	15	15		

10	Sở Nội vụ	710				710	710	686	24	
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	3.570				3.570	3.570	3.527	43	
12	Liên minh Hợp tác xã	2.750				2.750	2.750	2.738	12	
13	Bộ Chỉ huy quân sự	800				800	800	800		
14	Công an tỉnh	2.305				2.305	2.305	2.305		

Phụ lục XII
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI
NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6
	TỔNG SỐ	10.105.100	-	4.393.822	7.272.659	893.215	58.203	12.617.900
1	Phường Phan Đình Phùng	2.083.063		64.969	506.419		12.675	584.062
2	Phường Linh Sơn	401.838		46.378	221.808		1.612	269.798
3	Phường Tích Lương	429.728		44.329	302.119		3.813	350.260
4	Phường Gia Sàng	248.614		39.624	114.139		88	153.852
5	Phường Quyết Thắng	462.856		19.423	206.548		18.573	244.544
6	Phường Quan Triều	146.579		34.358	164.666		3.323	202.347
7	Xã Tân Cương	59.232		25.549	211.290		3.427	240.267
8	Xã Đại Phúc	312.056		33.860	348.018		4.569	386.447
9	Xã Đại Từ	38.232		23.500	112.915		0	136.415
10	Xã Đức Lương	2.150		14.604	50.939		0	65.543
11	Xã Phú Thịnh	9.197		17.218	73.155		0	90.373
12	Xã La Bằng	36.790		16.288	71.742		0	88.030
13	Xã Phú Lạc	9.475		17.891	70.726		0	88.617
14	Xã An Khánh	43.621		16.846	78.896		0	95.742
15	Xã Quân Chu	75.974		12.991	47.208		0	60.199
16	Xã Vạn Phú	28.810		17.645	63.190		0	80.836
17	Xã Phú Xuyên	58.326		15.322	67.134		0	82.456
18	Phường Phở Yên	521.513		32.666	221.075		3.759	257.500
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419		35.265	651.026		3.640	689.931
20	Phường Trung Thành	346.274		33.817	141.697		795	176.310

21	Phường Phúc Thuận	39.673		30.011	139.617		1.553	171.181
22	Xã Thành Công	27.429		23.175	151.703		375	175.253
23	Xã Phú Bình	283.663		43.205	293.294		0	336.499
24	Xã Điềm Thụy	143.376		35.523	133.335		0	168.858
25	Xã Tân Thành	14.127		27.123	84.364		0	111.487
26	Xã Kha Sơn	85.257		42.818	164.523		0	207.341
27	Xã Tân Khánh	19.577		25.725	94.337		0	120.062
28	Xã Đồng Hỷ	82.302		29.952	131.718		0	161.669
29	Xã Quang Sơn	17.729		14.866	56.043		0	70.908
30	Xã Trại Cau	24.221		21.177	68.583		0	89.760
31	Xã Nam Hòa	37.635		16.369	60.598		0	76.968
32	Xã Văn Hán	5.187		18.393	57.726		0	76.119
33	Xã Văn Lăng	3.146		15.728	59.075		0	74.803
34	Phường Sông Công	287.650		24.774	210.250		0	235.023
35	Phường Bá Xuyên	178.565		24.466	161.647		0	186.112
36	Phường Bách Quang	1.259.938		26.259	71.426		0	97.685
37	Xã Phú Lương	60.916		23.164	222.365		0	245.529
38	Xã Vô Tranh	33.405		24.737	132.335		0	157.072
39	Xã Yên Trạch	12.852		18.067	89.169		0	107.236
40	Xã Hợp Thành	4.487		14.854	45.044		0	59.898
41	xã Định Hóa	32.863		22.619	114.103		0	136.722
42	Xã Bình Yên	4.742		20.320	103.429		0	123.749
43	Xã Trung Hội	11.525		15.910	50.316		0	66.226
44	Xã Phụng Tiến	3.913		15.183	65.900		0	81.083
45	Xã Phú Đình	3.059		10.742	43.834		0	54.576
46	Xã Bình Thành	6.559		10.810	36.737		0	47.547
47	Xã Kim Phụng	2.078		13.304	44.599		0	57.903
48	Xã Lam Vỹ	762		10.838	37.525		0	48.363
49	Xã Võ Nhai	16.797		15.643	118.114		0	133.757
50	Xã Dân Tiến	4.917		17.469	113.111		0	130.580
51	Xã Nghinh Tường	920		10.237	66.745		0	76.982
52	Xã Thần Sa	3.962		9.874	66.045		0	75.919
53	Xã La Hiên	13.626		11.098	68.678		0	79.776
54	Xã Tràng Xá	5.821		11.475	91.620		0	103.095
55	Xã Sảng Mộc	1.676		5.243	36.483		0	41.726
56	Phường Bắc Kạn	68.802		225.960	919	41.596		268.475
57	Phường Đức Xuân	158.083		153.777	261	33.493		187.532
58	Xã Phong Quang	122.502		47.249	133	17.285		64.668

59	Xã Phủ Thông	11.456		126.205	2.705	26.647		155.556
60	Xã Cẩm Giàng	6.734		76.820	134	26.647		103.601
61	Xã Bạch Thông	1.456		43.527	1.752	17.360		62.639
62	Xã Vĩnh Thông	380		49.260	-	19.985		69.247
63	Xã Chợ Mới	46.060		219.307	4.540	48.760		272.607
64	Xã Thanh Thịnh	5.740		37.592	2.667	16.918		57.176
65	Xã Tân Kỳ	2.460		43.280	1.257	16.547		61.084
66	Xã Thanh Mai	2.420		34.834	138	15.694		50.665
67	Xã Yên Bình	4.020		41.949	395	11.339		53.683
68	Xã Chợ Đồn	68.783		178.903	1.442	32.584		212.928
69	Xã Yên Phong	2.564		57.633	1.869	23.231		82.731
70	Xã Nghĩa Tá	4.279		45.949	3.029	19.096		68.074
71	Xã Yên Thịnh	46.220		36.213	2.167	16.988		55.369
72	Xã Quảng Bạch	4.488		24.778	1.130	18.129		44.036
73	Xã Nam Cường	2.552		69.073	3.095	20.212		92.380
74	Xã Đồng Phúc	17.116		72.537	3.353	26.568		102.458
75	Xã Côn Minh	2.380		52.076	-	19.213		71.289
76	Xã Cường Lợi	4.100		45.948	322	17.444		63.715
77	Xã Na Rì	15.960		165.044	13.227	32.149		210.420
78	Xã Trần Phú	3.620		58.637	-	22.525		81.162
79	Xã Văn Lang	3.320		59.509	-	22.541		82.050
80	Xã Xuân Dương	2.620		58.193	-	21.273		79.467
81	Xã Ngân Sơn	5.789		211.516	361	24.853		236.729
82	Xã Bằng Vân	1.892		32.869	-	14.348		47.217
83	Xã Thượng Quan	9.213		20.288	344	10.560		31.192

84	Xã Hiệp Lực	1.027		34.264	2.199	17.909		54.372
85	Xã Nà Phặc	19.079		35.911	2.806	19.822		58.539
86	Xã Ba Bể	5.884		83.085	187	27.758		111.029
87	Xã Chợ Rã	42.622		156.615	1.472	36.238		194.325
88	Xã Phúc Lộc	3.970		77.015	824	26.068		103.907
89	Xã Thượng Minh	3.111		67.446	2.651	23.058		93.155
90	Xã Bằng Thành	20.268		195.254	257	40.061		235.571
91	Xã Nghiên Loan	1.097		92.421	4.803	31.627		128.852
92	Xã Cao Minh	935		99.195	3.121	36.689		139.005

Phụ lục XIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp p thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)							
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+12$	$2=3+6+9+10+11$	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	$12=13+14+15$	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	TỔNG SỐ	12.617.900	12.554.343	2.917.223	327.353	2.589.870	9.515.484	6.250.987			106.547	15.088	63.557		63.557	
1	Phường Phan Đình Phùng	584.062	584.062	240.091	1.533	238.558	339.331	266.328			1.477	3.164				
2	Phường Linh Sơn	269.798	269.798	96.556	1.000	95.556	172.291	125.252			950					
3	Phường Tích Lương	350.260	350.260	158.266		158.266	191.040	143.853			954					
4	Phường Gia Sàng	153.852	153.852	15.105		15.105	137.960	99.034			787					
5	Phường Quyết Thắng	244.544	244.544	148.298		148.298	83.805	58.250			517	11.924				

6	Phường Quan Triều	202.347	202.347	41.428		41.428	160.172	123.238			747				
7	Xã Tân Cương	240.267	240.267	151.909	33.762	118.147	87.783	59.311			574				
8	Xã Đại Phúc	386.447	386.447	200.808	6.551	194.257	184.884	141.556			756				
9	Xã Đại Từ	136.415	136.415	28.500	3.000	25.500	107.408	70.494			507				
10	Xã Đức Lương	65.543	65.543	5.827	327	5.500	59.396	36.303			320				
11	Xã Phú Thịnh	90.373	90.373	8.000	1.000	7.000	81.994	54.630			379				
12	Xã La Bằng	88.030	88.030	9.827	327	9.500	77.840	52.223			363				
13	Xã Phú Lạc	88.617	88.617	3.500	2.000	1.500	84.720	56.295			397				
14	Xã An Khánh	95.742	95.742	12.327	2.327	10.000	83.027	54.943			388				
15	Xã Quân Chu	60.199	60.199	3.000		3.000	56.925	37.199			274				
16	Xã Vạn Phú	80.836	80.836	5.150	1.000	4.150	75.364	51.869			322				
17	Xã Phú Xuyên	82.456	82.456	3.228	328	2.900	78.893	55.109			335				
18	Phường Phố Yên	257.500	257.500	112.516		112.516	144.265	108.559			719				
19	Phường Vạn Xuân	689.931	689.931	536.015	23.975	512.040	153.149	115.011			767				
20	Phường Trung Thành	176.310	176.310	56.300		56.300	119.327	85.397			683				
21	Phường Phúc Thuận	171.181	171.181	58.264		58.264	112.295	81.353			622				
22	Xã Thành Công	175.253	175.253	86.910		86.910	87.879	64.793			464				
23	Xã Phú Bình	336.499	336.499	163.293	4.800	158.493	172.698	126.802			508				
24	Xã Diềm Thụy	168.858	168.858	20.311	2.312	17.999	148.128	111.142			419				
25	Xã Tân Thành	111.487	111.487	2.737		2.737	108.434	80.345			316				
26	Xã Kha Sơn	207.341	207.341	44.550	8.000	36.550	162.275	117.280			516				
27	Xã Tân Khánh	120.062	120.062	22.193	8.500	13.693	97.558	70.789			311				
28	Xã Đồng Hỷ	161.669	161.669	15.836	9.031	6.805	145.246	112.878			587				
29	Xã Quang Sơn	70.908	70.908	533		533	70.083	52.445			292				

30	Xã Trại Cau	89.760	89.760	371		371	88.995	65.082			394					
31	Xã Nam Hòa	76.968	76.968	2.859		2.859	73.787	54.213			322					
32	Xã Văn Hán	76.119	76.119	2.850		2.850	72.908	51.827			361					
33	Xã Văn Lãng	74.803	74.803	1.952		1.952	72.542	54.177			309					
34	Phường Sông Công	235.023	235.023	169.984		169.984	64.550	40.106			489					
35	Phường Bá Xuyên	186.112	186.112	105.912		105.912	79.718	55.735			482					
36	Phường Bách Quang	97.685	97.685	27.795	154	27.641	69.372	43.531			518					
37	Xã Phú Lương	245.529	245.529	14.125	5.531	8.594	230.510	184.205			894					
38	Xã Vô Tranh	157.072	157.072	1.014		1.014	155.234	112.591			824					
39	Xã Yên Trạch	107.236	107.236	2.943	173	2.770	103.738	75.225			555					
40	Xã Hợp Thành	59.898	59.898	755		755	58.700	35.921			443					
41	Xã Định Hóa	136.722	136.722	8.830	4.158	4.672	127.470	88.161			422					
42	Xã Bình Yên	123.749	123.749	15.637	15.055	582	107.761	76.345			351					
43	Xã Trung Hội	66.226	66.226	995	65	930	64.969	40.839			262					
44	Xã Phượng Tiến	81.083	81.083	4.917	4.620	297	75.900	51.541			266					
45	Xã Phú Đình	54.576	54.576	180	40	140	54.210	37.077			186					
46	Xã Bình Thành	47.547	47.547	259		259	47.101	29.848			187					
47	Xã Kim Phượng	57.903	57.903	398	193	205	57.284	39.307			221					
48	Xã Lam Vỹ	48.363	48.363	215	100	115	47.960	30.510			188					
49	Xã Vô Nhai	133.757	133.757	6.538	3.036	3.502	126.910	101.341			309					
50	Xã Dân Tiến	130.580	130.580	3.338	3.008	330	126.896	99.050			346					
51	Xã Nghinh Tường	76.982	76.982	21		21	76.750	60.315			211					
52	Xã Thần Sa	75.919	75.919	324	213	111	75.390	59.901			205					
53	Xã La Hiên	79.776	79.776	4.128	3.794	334	75.430	58.111			218					

54	Xã Trảng Xá	103.095	103.095	652	472	180	102.205	83.166			238				
55	Xã Sáng Mộc	41.726	41.726	21		21	41.596	33.022			109				
56	Phường Bắc Kạn	268.475	267.556	33.061	12.238	20.823	226.891	83.508			7.604		919		919
57	Phường Đức Xuân	187.532	187.271	76.058	9.353	66.705	108.239	62.978			2.974		261		261
58	Xã Phong Quang	64.668	64.535	1.003	1.003		62.204	36.235			1.327		133		133
59	Xã Phú Thông	155.556	152.851	14.907	12.000	2.907	136.010	52.463			1.935		2.705		2.705
60	Xã Cẩm Giàng	103.601	103.467	1.067	1.067		100.517	56.901			1.883		134		134
61	Xã Bạch Thông	62.639	60.887	111	111		59.471	25.138			1.305		1.752		1.752
62	Xã Vĩnh Thông	69.247	69.247	4.350	4.350		62.718	29.866			2.179				
63	Xã Chợ Mới	272.607	268.066	34.335	17.395	16.940	230.236	139.260			3.495		4.540		4.540
64	Xã Thanh Thịnh	57.176	54.510	650	650		52.251	24.320			1.609		2.667		2.667
65	Xã Tân Kỳ	61.084	59.826	3.122	2.506	616	55.192	23.963			1.512		1.257		1.257
66	Xã Thanh Mai	50.665	50.527				49.039	18.075			1.488		138		138
67	Xã Yên Bình	53.683	53.288	5.534	5.260	274	46.385	17.022			1.369		395		395
68	Xã Chợ Đồn	212.928	211.486	14.792	13.260	1.532	190.441	80.834			6.253		1.442		1.442
69	Xã Yên Phong	82.731	80.863	4.422	4.422		75.660	47.912			780		1.869		1.869
70	Xã Nghĩa Tá	68.074	65.045	1.460	1.460		62.781	35.865			804		3.029		3.029
71	Xã Yên Thịnh	55.369	53.201	3.825	3.825		48.725	25.817			651		2.167		2.167
72	Xã Quảng Bạch	44.036	42.905	5.954	5.954		35.496	17.540			1.455		1.130		1.130
73	Xã Nam Cường	92.380	89.285	150	150		88.184	61.769			951		3.095		3.095
74	Xã Đồng Phúc	102.458	99.105	5.299	5.299		91.850	55.951			1.956		3.353		3.353
75	Xã Côn Minh	71.289	71.289	1.209	809	400	68.682	39.687			1.398				
76	Xã Cường Lợi	63.715	63.393	498	498		61.745	36.055			1.150		322		322
77	Xã Na Ri	210.420	197.193	16.104	16.104		176.825	84.082			4.264		13.227		13.227

78	Xã Trần Phú	81.162	81.162	2.884	2.884		76.794	45.659			1.484				
79	Xã Văn Lang	82.050	82.050				80.510	49.615			1.540				
80	Xã Xuân Dương	79.467	79.467	1.258	839	419	76.733	46.677			1.476				
81	Xã Ngân Sơn	236.729	236.368	10.229	10.139	90	221.576	139.110			4.563		361		361
82	Xã Bằng Vân	47.217	47.217	3.115	3.115		43.193	20.316			909				
83	Xã Thượng Quan	31.192	30.848	3.000	3.000		27.200	12.599			648		344		344
84	Xã Hiệp Lực	54.372	52.173	1.792	1.792		49.343	26.550			1.038		2.199		2.199
85	Xã Nà Phặc	58.539	55.733	980	980		53.640	27.997			1.113		2.806		2.806
86	Xã Ba Bể	111.029	110.843	2.622	2.622		105.851	72.825			2.370		187		187
87	Xã Chợ Rã	194.325	192.853	12.701	12.293	408	176.161	71.568			3.991		1.472		1.472
88	Xã Phúc Lộc	103.907	103.084	3.200	3.200		99.327	66.857			557		824		824
89	Xã Thượng Minh	93.155	90.504	1.388	538	850	86.022	56.485			3.094		2.651		2.651
90	Xã Bằng Thành	235.571	235.315	14.445	14.445		217.630	116.630			3.240		257		257
91	Xã Nghiên Loan	128.852	124.048	3.405	3.405		116.912	78.722			3.731		4.803		4.803
92	Xã Cao Minh	139.005	135.884				132.993	90.307			2.891		3.121		3.121
Ghi chú: Tổng chi ngân sách địa phương đã bao gồm kinh phí quy hoạch chung cấp xã (29 xã, phường)															

Biểu số 42

Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ

Phụ lục XIV**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	7.272.659	2.628.291	4.644.368	0
1	Phường Phan Đình Phùng	506.419	240.091	266.328	
2	Phường Linh Sơn	221.808	96.556	125.252	
3	Phường Tích Lương	302.119	158.266	143.853	
4	Phường Gia Sàng	114.139	15.105	99.034	
5	Phường Quyết Thắng	206.548	148.298	58.250	
6	Phường Quan Triều	164.666	41.428	123.238	
7	Xã Tân Cương	211.290	151.909	59.381	
8	Xã Đại Phúc	348.018	200.808	147.210	
9	Xã Đại Từ	112.915	28.500	84.415	
10	Xã Đức Lương	50.939	5.827	45.112	
11	Xã Phú Thịnh	73.155	8.000	65.155	
12	Xã La Bằng	71.742	9.827	61.915	
13	Xã Phú Lạc	70.726	3.500	67.226	
14	Xã An Khánh	78.896	12.327	66.569	
15	Xã Quân Chu	47.208	3.000	44.208	
16	Xã Vạn Phú	63.190	5.150	58.040	
17	Xã Phú Xuyên	67.134	3.228	63.906	
18	Phường Phở Yên	221.075	112.516	108.559	

19	Phường Vạn Xuân	651.026	536.015	115.011	
20	Phường Trung Thành	141.697	56.300	85.397	
21	Phường Phúc Thuận	139.617	58.264	81.353	
22	Xã Thành Công	151.703	86.910	64.793	
23	Xã Phú Bình	293.294	163.293	130.001	
24	Xã Điềm Thụy	133.335	20.311	113.024	
25	Xã Tân Thành	84.364	2.737	81.627	
26	Xã Kha Sơn	164.523	44.550	119.973	
27	Xã Tân Khánh	94.337	22.193	72.144	
28	Xã Đồng Hỷ	131.718	15.836	115.882	
29	Xã Quang Sơn	56.043	533	55.510	
30	Xã Trại Cau	68.583	371	68.212	
31	Xã Nam Hòa	60.598	2.859	57.739	
32	Xã Văn Hán	57.726	2.850	54.876	
33	Xã Văn Lãng	59.075	1.952	57.123	
34	Phường Sông Công	210.250	169.984	40.266	
35	Phường Bá Xuyên	161.647	105.912	55.735	
36	Phường Bách Quang	71.426	27.795	43.631	
37	Xã Phú Lương	222.365	14.125	208.240	
38	Xã Vô Tranh	132.335	1.014	131.321	
39	Xã Yên Trạch	89.169	2.943	86.226	
40	Xã Hợp Thành	45.044	755	44.289	
41	Xã Định Hóa	114.103	8.830	105.273	
42	Xã Bình Yên	103.429	15.637	87.792	
43	Xã Trung Hội	50.316	995	49.321	
44	Xã Phượng Tiến	65.900	4.917	60.983	
45	Xã Phú Đình	43.834	180	43.654	
46	Xã Bình Thành	36.737	259	36.478	
47	Xã Kim Phượng	44.599	398	44.201	
48	Xã Lam Vỹ	37.525	215	37.310	
49	Xã Võ Nhai	118.114	6.538	111.576	

50	Xã Dân Tiến	113.111	3.338	109.773	
51	Xã Nghinh Tường	66.745	21	66.724	
52	Xã Thần Sa	66.045	324	65.721	
53	Xã La Hiên	68.678	4.128	64.550	
54	Xã Tràng Xá	91.620	652	90.968	
55	Xã Sáng Mộc	36.483	21	36.462	
56	Phường Bắc Kạn	919		919	
57	Phường Đức Xuân	261		261	
58	Xã Phong Quang	133		133	
59	Xã Phủ Thông	2.705		2.705	
60	Xã Cẩm Giàng	134		134	
61	Xã Bạch Thông	1.752		1.752	
62	Xã Vĩnh Thông	0		0	
63	Xã Chợ Mới	4.540		4.540	
64	Xã Thanh Thịnh	2.667		2.667	
65	Xã Tân Kỳ	1.257		1.257	
66	Xã Thanh Mai	138		138	
67	Xã Yên Bình	395		395	
68	Xã Chợ Đồn	1.442		1.442	
69	Xã Yên Phong	1.869		1.869	
70	Xã Nghĩa Tá	3.029		3.029	
71	Xã Yên Thịnh	2.167		2.167	
72	Xã Quảng Bạch	1.130		1.130	
73	Xã Nam Cường	3.095		3.095	
74	Xã Đồng Phúc	3.353		3.353	
75	Xã Côn Minh	0		0	
76	Xã Cường Lợi	322		322	
77	Xã Na Rì	13.227		13.227	
78	Xã Trần Phú	0		0	
79	Xã Văn Lang	0		0	
80	Xã Xuân Dương	0		0	

81	Xã Ngân Sơn	361		361	
82	Xã Bằng Vân	0		0	
83	Xã Thượng Quan	344		344	
84	Xã Hiệp Lực	2.199		2.199	
85	Xã Nà Phặc	2.806		2.806	
86	Xã Ba Bể	187		187	
87	Xã Chợ Rã	1.472		1.472	
88	Xã Phúc Lộc	824		824	
89	Xã Thượng Minh	2.651		2.651	
90	Xã Bằng Thành	257		257	
91	Xã Nghiên Loan	4.803		4.803	
92	Xã Cao Minh	3.121		3.121	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định mức chi hỗ trợ một số chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 69/TTr-TTHĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định mức chi hỗ trợ một số chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định áp dụng Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định mức chi hỗ trợ một số chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động

của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) để thực hiện đối với Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau sắp xếp).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ các nội dung sau:

a) Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định một số chế độ, định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Bắc Kạn.

b) Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung quy định một số chế độ, định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

c) Các nội dung chi đối với Hội đồng nhân dân cấp huyện và Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh tại Quy định mức chi hỗ trợ một số chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

d) Mục XII, phần II tại Quy định mức chi hỗ trợ một số chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách Trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức

phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và thông qua Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định bổ sung danh mục dự án đầu tư công trung hạn, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 13);

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, nguồn vốn ngân sách địa phương (lần 15);

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025, nguồn vốn ngân sách địa phương (lần 1);

Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Thái Nguyên.

I. Nguyên tắc phân bổ

Thực hiện theo 02 Nghị quyết gồm: Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

II. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên

Điều chỉnh giảm 219.272 triệu đồng từ nguồn vốn thu tiền sử dụng đất của

tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Thái Nguyên

2.1. Phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Dự án 06), đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn

Giao Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho 01 dự án khởi công mới với số tiền: 6.725 triệu đồng (trong đó: Ngân sách Trung ương: 5.848 triệu đồng; ngân sách tỉnh đối ứng: 877 triệu đồng) từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các dự án không còn nhu cầu.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2.2. Vốn ngân sách địa phương (xây dựng cơ bản tập trung)

Giao Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho 06 dự án (đã quyết toán và hoàn thành dự án trong năm 2025) với số tiền 11.502 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các dự án không còn nhu cầu.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2.3. Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh

- Điều chỉnh giảm 219.272 triệu đồng từ nguồn vốn thu tiền sử dụng đất của tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp).

- Giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho 39 dự án với số tiền 52.868 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2.4. Vốn xổ số kiến thiết:

Điều chỉnh, bổ sung tăng 7.653 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh tăng 704 triệu đồng cho 01 dự án; bổ sung vốn 6.949 triệu đồng cho 14 xã thuộc huyện Phú Bình và huyện Đại Từ (trước khi sáp nhập tỉnh) đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2024, các văn bản pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu các dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN
NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT***(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN	969.755	219.272	0	750.483	
	<i>Điều chỉnh giảm vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)</i>	<i>969.755</i>	<i>219.272</i>		<i>750.483</i>	
1	Điều chỉnh giảm vốn dự phòng chưa phân bổ từ nguồn thu tiền sử dụng đất - cấp tỉnh điều hành	219.331	90.839		128.492	Tại mục V, phần B Phụ lục II, Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh Bắc Kạn
2	Điều chỉnh giảm vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất - cấp huyện điều hành	750.424	128.433		621.991	Tại phần B Phụ lục III, Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn
-	<i>Thành phố Bắc Kạn</i>	<i>498.487</i>	<i>69.072</i>		<i>429.415</i>	Kế hoạch vốn sẽ được UBND tỉnh điều chỉnh về UBND các xã, phường mới (thảm quyền đã được giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của
-	<i>Huyện Pác Nặm</i>	<i>19.396</i>	<i>9.117</i>		<i>10.279</i>	
-	<i>Huyện Ba Bể</i>	<i>94.959</i>	<i>27.200</i>		<i>67.759</i>	
-	<i>Huyện Bạch Thông</i>	<i>11.494</i>			<i>11.494</i>	
-	<i>Huyện Ngân Sơn</i>	<i>1.520</i>			<i>1.520</i>	

-	<i>Huyện Chợ Đồn</i>	<i>58.430</i>	<i>8.998</i>		<i>49.432</i>	HĐND tỉnh)
-	<i>Huyện Chợ Mới</i>	<i>46.361</i>	<i>9.008</i>		<i>37.353</i>	
-	<i>Huyện Na Rì</i>	<i>19.777</i>	<i>5.038</i>		<i>14.739</i>	

Phụ lục II

**ĐIỀU CHỈNH, GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau bổ sung, điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
				NSTW	NSDP tỉnh		NSTW	NSDP tỉnh		NSTW		NSDP tỉnh
	DỰ ÁN 6		6.725	5.848	877	7.774	6.756	1.018	6.725	5.848	877	
	GIAO VỐN CHO DỰ ÁN		6.725	5.848	877	7.774	6.756	1.018	6.725	5.848	877	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	6.725	5.848	877	7.774	6.756	1.018	6.725	5.848	877	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương							
	TỔNG SỐ					1.014.342	335.757	219.272	64.370	180.855		
A	NGUỒN VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG		470.994	50.067	199.891	35.553	0	0	11.502	11.502		
	GIAO VỐN CHO DỰ ÁN											
*	Quốc phòng											
1	Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã năm 2020	Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	14.713		14.713	1.955	0		75	75	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Bố trí đề phù hợp giá trị quyết toán của dự án
*	Văn hóa, thông tin											

2	Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	71.087		71.087	7.376	0		2.376	2.376	UBND phường Phan Đình Phùng	Bố trí đề phù hợp giá trị quyết toán của dự án
*	Các hoạt động kinh tế											
-	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>											
3	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 26/3/2012; Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	14.165	7.165	9.312	3.058	0		2.356	2.356	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Bố trí đề phù hợp giá trị quyết toán của dự án
4	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 25/10/2013; Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 22/12/2023; Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	147.241		57.600	14.522	0		1.051	1.051	Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	Bố trí đề phù hợp giá trị quyết toán của dự án

-	Cấp nước, thoát nước											
5	Dự án Cấp nước thị xã Sông Công	Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 16/6/2015; Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 18/11/2016	165.752		32.045	7.050	0		5.291	5.291	Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên	Bố trí đề phù hợp giá trị quyết toán của dự án
*	Xã hội											
6	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 358/QĐ-HĐND ngày 30/10/20215; Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 08/11/2017; Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	58.036	42.902	15.134	1.592	0		353	353	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên	Bố trí đề phù hợp giá trị quyết toán của dự án

B	NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ SẮP XẾP LẠI NHÀ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)		539.050	215.893	313.157	978.789	335.757	219.272	52.868	169.353		
I	Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch		0	0	0	750.483	335.757	219.272	0	116.485		
	<i>Điều chỉnh giảm vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)</i>					750.483	335.757	219.272		116.485		
1.1	Điều chỉnh giảm vốn dự phòng chưa phân bổ từ nguồn thu tiền sử dụng đất - cấp tỉnh điều hành					128.492	95.360	90.839		4.521		Tại mục IV phần B, Phụ lục II, Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh Bắc Kạn
1.2	Điều chỉnh giảm vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất - cấp huyện điều hành					621.991	240.397	128.433		111.964		Tại phần B.2 Phụ lục II, Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn
-	<i>Thành phố Bắc Kạn</i>					429.415	156.600	69.072		87.528		
-	<i>Huyện Pác Nặm</i>					10.279	9.117	9.117		0		
-	<i>Huyện Ba Bể</i>					67.759	28.458	27.200		1.258		

-	Huyện Bạch Thông					11.494	2.907			2.907		
-	Huyện Ngân Sơn					1.520	90			90		
-	Huyện Chợ Đồn					49.432	10.530	8.998		1.532		
-	Huyện Chợ Mới					37.353	26.838	9.008		17.830		
-	Huyện Na Rì					14.739	5.857	5.038		819		
II	GIAO VỐN CHO DỰ ÁN		539.050	215.893	313.157	228.306	0	0	52.868	52.868		Trong đó: 38.868 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các dự án không còn nhu cầu; 14.000 triệu đồng từ nguồn ngân sách địa phương (Chi đầu tư phát triển: Kinh phí mua xi măng chưa sử dụng hết) để bổ sung vốn đầu tư công năm 2025.
*	Văn hóa, thông tin											

1	Cải tạo, sửa chữa Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, (ATK Định Hóa), xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 16/6/2022; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/01/2024	40.000		30.000	10.000	0		6.214	6.214	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
*	Các hoạt động kinh tế											
-	Giao thông											
2	Nâng cấp, mở rộng đường Gôm đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0-Km2+100)	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	60.500		60.500	25.578	0		117	117	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Bố trí vốn để quyết toán dự án
-	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản											

3	Dự án đầu tư xây dựng dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn Hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước	Quyết định số 1421/QĐ-BNN-KH ngày 07/4/2023; Quyết định số 2603/QĐ-BNN-TL ngày 29/6/2023; Quyết định số 2176/QĐ-BNNMT ngày 17/6/2025	165.293	128.372	36.921	36.921	0	23.141	23.141	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Bổ trí vốn cho công tác đền bù giải phóng mặt bằng, đề kíp tiến độ dự án
-	Du lịch										
4	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	Quyết định số 360/QĐ-HDND ngày 30/10/2015; Quyết định số 2973a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	123.000	87.521	35.479	23.243	0	14.338	14.338	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
*	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội										

5	Trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và một số cơ quan	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	90.000		90.000	72.307	0		368	368	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	
*	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật											
-	Dự án hoàn trả vốn vay, ứng từ các quỹ (*)											
6	Xây dựng hạ tầng khu đô thị số 4 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 25/9/2017; Quyết định số 3369/QĐ-UBND ngày 05/11/2018	60.257		60.257	60.257	0		890	890	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	Bổ trí vốn để quyết toán dự án
*	Vốn chuẩn bị đầu tư								7.800	7.800		
	Giao thông											

7	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc						0		170	170	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 493/QĐ-BQLDAGTNN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
8	Xây dựng đường giao thông kết nối ĐT 270 với đường Cù Vân – Tân Thái (đoạn từ ngã ba Góc Mít đến đường giao thông khu dân cư xóm Bãi Bằng)						0		80	80	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 491/QĐ-BQLDAGTNN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
9	Tuyến đường kết nối từ ĐT.267 đến ĐT.262						0		50	50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 492/QĐ-BQLDAGTNN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên

10	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m						0		160	160	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 474/QĐ-BQLDAGTNN ngày 28/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
11	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT.270 đoạn từ Km8+090-Km14+100 (Ngã ba Cao Trãng vào Khu du lịch Hồ Núi Cốc)						0		160	160	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 476/QĐ-BQLDAGTNN ngày 28/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
12	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.261 đoạn từ Km22+500 đến Km38+00, tỉnh Thái Nguyên						0		120	120	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 475/QĐ-BQLDAGTNN ngày 28/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên

13	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 266 (ĐT.266)						0		50	50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 490/QĐ-BQLDAGTNN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
14	Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc (CT.07) vào phường Bắc Kạn						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	Quyết định số 38/QĐ-BQLDA ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc
15	Xây dựng các công trình vượt dòng thay thế các ngầm, tràn trên tỉnh lộ khu vực phía Bắc tỉnh Thái Nguyên						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	Quyết định số 36/QĐ-BQLDA ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc

16	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 17						0		190	190	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 488/QĐ-BQLDAGTNN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
17	Xây dựng đường gom, đường kết nối với CT.07						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	Quyết định số 37/QĐ-BQLDA ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc
18	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 270 (đoạn từ nút giao Quang Trung - nút giao Tô Hữu)						0		50	50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 489/QĐ-BQLDAGTNN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên

19	Dự án đường vành đai 5 - Hà Nội (đoạn từ cao tốc CT.07 - ĐT.261)						0		900	900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 487/QĐ-BQLDAGTNN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
-	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>											
20	Hệ thống công trình chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên						0		1.470	1.470	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 494/QĐ-BQLDAGTNN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
21	Cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn ĐT.267 - ĐT.266						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông	Quyết định số 469/QĐ-BQLDAGTNN ngày 25/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh

											ngành tỉnh Thái Nguyên	Thái Nguyên
-	<i>Y tế, dân số và gia đình</i>											
22	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 52/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
23	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; khu tập ngoài trời và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Phục hồi chức năng						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 53/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

24	Dự án đầu tư Xây dựng mới Nhà điều trị nội trú; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Gang Thép						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 54/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
-	Khoa học và Công nghệ; Công nghệ thông tin											
25	Dự án chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên						0		200	200	Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 60/QĐ-KHCN ngày 29/7/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ
-	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp											
26	Trường PTDTNT THPT số 3 Thái Nguyên						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 46/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

27	Trường PTDNT THPT số 5 Thái Nguyên						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 47/QĐ- DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
28	Trường PTDNT THPT số 2 Thái Nguyên						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 49/QĐ- DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
29	Trường THPT Đương Tự Minh						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 50/QĐ- DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

30	Trường THCS Phan Đình Phùng						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 51/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
-	<i>Văn hóa, thông tin; Thể dục thể thao</i>											
31	Dự án Xây dựng Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 40/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

37	Mở rộng, cải tạo khuôn viên và nhà C - Trụ sở Tỉnh ủy Thái Nguyên						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 42/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
38	Xây dựng trụ Sở làm việc Sở Nông nghiệp và Môi trường						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 43/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
39	Dự án Trụ sở và Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình của Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên						0		200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 44/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN
NGUỒN VỐN: XỔ SỐ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 đã giao	Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn							
				NSF W	NSDP						
	TỔNG SỐ					4.603	903	7.653	8.556		
A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					4.603	903	704	1.607		
1	Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Điem Thụy	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 ; Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	4.603	0	4.603	4.603	903	704	1.607	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	
B	Hỗ trợ xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao					-	-	6.949	6.949	Nguồn vốn tại Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	
1	Xã Phú Bình							700	700	UBND xã Phú Bình	
2	Xã Điem Thụy							700	700	UBND xã Điem Thụy	
3	Xã Kha Sơn							700	700	UBND xã Kha Sơn	
4	Xã Tân Thành							700	700	UBND xã Tân Thành	
5	Xã Tân Khánh							700	700	UBND xã Tân Khánh	

6	Xã Phú Lạc						-	383	383	UBND xã Phú Lạc	Xã thuộc huyện Đại Từ trước khi sáp nhập tỉnh - huyện đăng ký đạt nông thôn mới nâng cao
7	Xã Đại Phúc						-	383	383	UBND xã Đại Phúc	
8	Xã An Khánh						-	383	383	UBND xã An Khánh	
9	Xã Đại Từ						-	383	383	UBND xã Đại Từ	
10	Xã Phú Thịnh						-	383	383	UBND xã Phú Thịnh	
11	Xã Phú Xuyên						-	383	383	UBND xã Phú Xuyên	
12	Xã Vạn Phú						-	383	383	UBND xã Vạn Phú	
13	Xã Quân Chu						-	384	384	UBND xã Quân Chu	
14	Xã La Bằng						-	384	384	UBND xã La Bằng	

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>